

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :310

Sang : Phở bò Huế cà rốt sả hành tây gia
rau húng
Sữa gạo
Trởa : Cơm tôm rim thòt bông cải nấu cove
. Canh cải thảo thòt heo nạc
Món luộc: bí xanh
Xe: sữa gạo
Xe chiều: Cháo cà diêu hồng rau mồng tơi

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36975				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (múi)	1,500	1,060	15,900
2	Tôm biển	6,700	30,980	2,075,660
3	Cà diếp	3,500	22,680	793,800
4	Nộm mắm Cà (loại 1)	3,000	6,160	184,800
5	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
6	Nộm cá	3,000	3,880	116,400
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Gạo tẻ máy	22,000	2,630	578,600
9	Ngô (bắp) tươi	1,000	4,200	42,000
10	Hành lá	1,500	8,400	126,000
11	Hành củ tươi	1,000	6,300	63,000
12	Cà rốt	5,500	5,670	311,850
13	Giá nấu xanh	1,000	2,730	27,300
14	Cải thảo*	6,500	6,510	423,150
15	Sả	300	2,840	8,520
16	Rau húng	100	12,920	12,920
17	Hành tây	500	3,570	17,850
18	Bí đao (Bí xanh)	3,500	5,460	191,100
19	Rau ngò (Rau mùi)	100	8,930	8,930
20	Rau mồng tơi	3,000	5,040	151,200
21	Súp lơ	2,000	9,770	195,400
22	Nấu cò ve (tươi)	1,000	7,770	77,700
23	Bánh phở	16,000	1,820	291,200
24	Thịt lợn nạc	10,800	17,850	1,927,800
25	Thịt bò loại 1	3,000	37,800	1,134,000
Cong				9,002,180
	*XUẤT KHO			
26	Sữa bột Abbot Grow	12,000	20,500	2,460,000
Cong				2,460,000
Tổng tiền thức phẩm				11,462,180 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nòng chi trong ngày				11470000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				7820(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				